

## **ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ TƯ TƯỞNG “TỰ DO” DÂN QUYỀN CỦA TRẦN HỮU ĐỘ**

**HUỲNH VĨNH PHÚC\***

*Trần Hữu Độ là tác giả có nhiều tác phẩm chính trị được xuất bản tại Sài Gòn vào khoảng cuối thập niên 20 đầu thập niên 30 thế kỷ XX. Các tác phẩm của ông có tiếng vang và ảnh hưởng lớn vào thời kỳ đó. Trong bài viết này chúng tôi sơ lược giới thiệu về ông và quan điểm “tự do” của ông trong cuộc đấu tranh dân quyền đương thời.*

*Từ khóa:* Trần Hữu Độ, chính trị dân quyền, chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XX

*Nhận bài ngày:* 20/8/2019; *đưa vào biên tập:* 25/8/2019; *phản biện:* 10/9/2019; *duyet đăng:* 4/10/2019

### **1. BỐI CẢNH ĐẤU TRANH DÂN QUYỀN ĐẦU THẾ KỶ XX**

Năm 1909, sau thất bại của phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào Đông Du, nhìn chung giới hoạt động chính trị nho học đã dần dần mất vai trò chủ đạo trong đấu tranh chính trị và nhường vai trò này cho các nhà hoạt động chính trị tân học. Năm 1925 Phan Chu Trinh - một đại biểu xuất sắc và có uy tín lớn của thế hệ các nhà chính trị nho học qua đời. Do đó trong nghiên cứu này, chúng tôi coi năm 1925 là năm đánh dấu sự chuyển giao vai trò lịch sử của

các nhà chính trị nho học trên vũ đài chính trị sang các nhà chính trị tân học. Các nhà hoạt động chính trị tân học thời kỳ này như Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu, Trần Hữu Độ, Hải Triều... là những người đang ở độ tuổi trưởng thành. Họ chính là thế hệ đầu tiên của các nhà hoạt động chính trị Việt Nam hiện đại từ những năm 1925. Thế hệ các nhà chính trị tân học này đã đóng một vai trò chủ chốt trong các biến chuyển lịch sử Việt Nam từ thế chiến thứ nhất đến khi chấm dứt thế chiến thứ hai (1914 - 1945).

Ở Việt Nam tư tưởng thời kỳ này chuyển từ tư tưởng vương đạo, nhân trị của Nho giáo sang tư tưởng dân quyền, dân chủ của thế giới hiện đại.

\* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Điều này thể hiện qua các văn bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ và các cuộc vận động lịch sử như phong trào cổ động nông thương trên *Nông cổ mín đàm* năm 1901, phong trào Duy Tân và phong trào Đông Du năm 1904, Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1906, phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908, vận động tranh thương năm 1919, vận động nữ quyền trên *Nữ giới chung* năm 1918 và *Phụ nữ tân văn* năm 1929, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh năm 1930. Đặc biệt là vào năm 1919 Nguyễn Ái Quốc đại diện cho những người trí thức Việt Nam tại Pháp gửi đến các cường quốc trong hội nghị Versailles bản *Các yêu sách của dân tộc Việt Nam* và đồng thời tài liệu này được phổ biến trong nước. Trong lời mở đầu, bản yêu sách đã nêu rõ: “Thực sự công nhận quyền thiêng liêng của các dân tộc được tự quyết”, và người Việt “chứa chan hy vọng trước viễn cảnh một kỷ nguyên pháp quyền và công lý tất yếu sẽ phải mở ra”, và “nguyên tắc về các dân tộc” (Le principe des nationalités) sẽ được thực hiện (dẫn theo Trần Văn Giàu, 1987: 277).

Bản *Các yêu sách của dân tộc Việt Nam* gồm 8 điểm, xoay quanh các vấn đề như: đại xá tù chính trị; cải cách pháp lý Đông Dương; tự do về báo chí, hội họp; tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương.

Nội dung của bản yêu sách trên cho thấy quan điểm chính trị dân quyền đã được truyền bá rộng rãi và ý thức dân

quyền đã phát triển mạnh mẽ trong xã hội Việt Nam. Từ đó, chúng tôi nhận thấy sự phổ biến kiến thức xã hội, kiến thức khoa học đã hình thành nên những tư tưởng, nhận thức xã hội và hành động xã hội mới của dân chúng. Hoạt động vận động canh tân của Nguyễn Trường Tộ và các phong trào đấu tranh chính trị xã hội nêu trên đã phản ánh quá trình chuyển đổi từ chính trị triều đình sang chính trị dân gian. Trong đó, nhận thức về nhu cầu tiến bộ, về dân tộc và dân quyền là yếu tố cơ bản, là nội dung chính yếu trong tri thức chính trị của công chúng.

Các phong trào đấu tranh chính trị cho thấy sự chuyển giao từ các nhà chính trị nho học đến các nhà chính trị tân học đã diễn ra hai sự thay đổi quan trọng: 1) lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc người dân đã có được tư cách chủ thể trong các quá trình xã hội, và họ trở thành một lực lượng chính trị chủ yếu của xã hội; 2) hoạt động chính trị không còn bị giới hạn, bị che đậy, bị kiểm tỏa trong nhân giới của một học thuyết, trong sự độc quyền của lực lượng chính trị nho gia. Đây là điểm khởi nguồn của tính phong phú, đa dạng và tính tương phản trong tư tưởng chính trị và thực hành chính trị trong xã hội Việt Nam hiện đại: chính trị triều đình, chính trị thực dân, chính trị dân chúng.

Trên phương diện tư tưởng và học thuật, năm 1925 là năm đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng chính trị truyền thống sang tư tưởng chính trị hiện đại bởi 3 văn bản: Hai bài diễn thuyết

“Đạo đức và luân lý Đông Tây”, “Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa” của Phan Chu Trinh, và tác phẩm *Dân đạo và dân quyền* của Tân Nam Tử. Ba văn bản trên đều xuất phát và dựa trên nền tảng tư tưởng về dân quyền, dân chủ và tự do, bình đẳng của triết học chính trị hiện đại để triển khai các nội dung của nó. Hai bài diễn thuyết của Phan Chu Trinh được biết đến nhiều hơn so với tác phẩm *Dân đạo và dân quyền* của Tân Nam Tử.

Trong bối cảnh đấu tranh dân quyền đầu thế kỷ XX, Tân Nam Tử với tư cách là nhà chính trị tân học đã đi tiên phong trong việc phổ biến tư tưởng triết học chính trị mới. Trong cuốn *Dân đạo và dân quyền* ông đã dịch toàn văn *Tờ tuyên cáo nhơn quyền và dân quyền của nước Pháp năm 1789* (gồm lời nói đầu và 17 khoản), sau đó chú giải tường tận ý nghĩa của lời nói đầu và từng điều khoản. Bằng một hệ thống thuật ngữ triết học chính trị mới, Tân Nam Tử đã diễn giải những tư tưởng căn bản của chính trị học hiện đại đặt nền tảng trên hai tư tưởng lớn là nhân quyền và dân quyền. Qua giải thích ý nghĩa, ông đưa ra những diễn ngôn chính trị dân quyền.

Theo nhận xét của Tân Nam Tử (1925: 1): “Trong buổi Quác dân ta xu hướng về cái phong trào chính trị, bàn bạc đến dân quyền, mà không có được mấy người có cái quan niệm rõ rệt về chánh trị dân quyền, riêng tưởng cũng là một điều rối rắm”; vì vậy, điều quan trọng đầu tiên là làm cho quốc dân hiểu rõ được dân quyền, biết được

những quyền lợi tự nhiên bất khả thủ tiêu (imprescriptible) của mình. Đó là các quyền: quyền được tự do; quyền được bình đẳng; quyền được sở hữu.

Xét trong phương diện ngữ nghĩa của thuật ngữ, Tân Nam Tử đã ghi chú rõ về khái niệm “quyền tự nhiên”. Đó là những quyền mà: con người sanh ra đã có; liên hệ đến bản thân con người; cần yếu cho sự sinh hoạt (nếu không có không thể sống được); nguyện vọng sâu xa của con người (Tân Nam Tử, 1925: 8).

Tuy nhiên, trong tình cảnh hiện thực chính trị phong kiến thực dân, Tân Nam Tử nhận thấy phong kiến “lấy ý riêng và quyền lợi riêng của mình mà làm chuẩn (khuôn xép), chớ không kể gì đến dân ý và dân quyền” (Tân Nam Tử, 1925: 26), và người Pháp “lấy cơ dân ta còn ấu trĩ để định ra thời hạn” bắt dân ta phải đợi “nhiều năm nhiều thế kỷ” mới được hưởng những quyền lợi cố hữu, quyền lợi vốn luôn luôn thuộc về ta. Thực tế đó đã phơi bày thực trạng dân quyền: “Thế là thủ tiêu chớ *chẳng phải* bất khả thủ tiêu!” (Tân Nam Tử, 1925: 12). Do đó, Tân Nam Tử (1925: 3) nhấn mạnh: “*Tờ tuyên cáo nhơn quyền và dân quyền của nước Pháp năm 1789* đã khẳng định những quyền lợi tự nhiên đó của con người để hạn chế quyền của chánh phủ (nhà nước), không cho xâm lấn đến quyền của cá nhân (tư nhân), nếu có xâm lấn thì là áp chế, dân có cái nghĩa vụ (bổn phận) *phải kháng cự* lại”.

*Trình độ dân trí* là nền tảng sức mạnh của quốc gia (Tân Nam Tử, 1925: 17).

Vậy mà, Tân Nam Tử nhận thấy dân Việt không có kiến thức về tự do, không hiểu biết về các quyền của người dân, nên phải chịu sống trong thảm cảnh nô lệ hèn mạt, bị áp bức và khinh khi một cách tủi hổ: “Nguy hại thay cho cái độc dốt nát, đau đớn thay cho cái độc dốt nát không biết gì về dân quyền” (Tân Nam Tử, 1925: 40). Vì thế, trong *Dân đạo và dân quyền* ông đã đưa ra một loạt các định nghĩa về quyền (xem thêm Tân Nam Tử, 1925: 14-16).

## 2. TRẦN HỮU ĐỘ VÀ TƯ TƯỞNG TỰ DO DÂN QUYỀN

### 2.1. Trần Hữu Độ - tiểu sử và tác phẩm

Trần Hữu Độ là nhân vật hoạt động văn học, văn hóa và chính trị của Sài Gòn thời kỳ đầu thế kỷ XX đến 1945. Hoạt động văn hóa, chính trị của ông khá phong phú. Các tác phẩm chính luận của ông đã phổ biến kiến thức về chính trị, xã hội, đồng thời khơi gợi tâm lòng yêu nước, phát động tinh thần đấu tranh cho tự do, độc lập của dân tộc, cho các quyền công dân trong các tầng lớp dân chúng, đặc biệt là trong tầng lớp thanh niên, trí thức. Thế nhưng, cho đến nay tên tuổi Trần Hữu Độ và sự nghiệp hoạt động của ông vẫn chưa được nghiên cứu thỏa đáng.

Ở bài viết này tuy chưa có điều kiện để nghiên cứu tỏ tường hơn về tiểu sử của Trần Hữu Độ nhưng chúng tôi đã tổng hợp tài liệu của một số nhà nghiên cứu để có cái nhìn bao quát về ông. Tuy nhiên với điều kiện kiểm chứng sự chính xác của thông tin

trong các tài liệu còn hạn chế, nên cần có sự tìm hiểu sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Bằng Giang trong *Văn học quốc ngữ Nam Kỳ 1865 - 1930* (1992) đã dùng tiêu đề: *Trần Hữu Độ: Người một thời đã từng “làm sôi nổi can trường”* để viết về Trần Hữu Độ; phần viết này dài 8 trang từ trang 200 đến trang 208. Bằng Giang (1992: 201) cho rằng Trần Hữu Độ là “một tác giả có nhiều tác phẩm bị cấm thời thuộc địa”.

Trong *Việt Nam văn học sử trích yếu*, Hạo Nhiên Nghiêm Toàn (1949, tập 2: 111-112) nói về Trần Hữu Độ: “Từ trong Nam Bộ, *Hồi trống tự do* (dịch văn Âm Bãng) của Trần Hữu Độ, tràn ra đến Bắc Hà và được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt” (dẫn theo Bằng Giang, 1992: 203).

- Về văn hóa nghệ thuật, 1985, tập 1 của Trường Chinh cũng viết về Trần Hữu Độ: “Rời những vần thơ *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc thống thiết vang lên dưới trời Bắc Bộ, *Hồi trống tự do* của Trần Hữu Độ trong Nam đáp lại làm sôi nổi can trường” (dẫn theo Bằng Giang, 1992: 79-80).

Ngoài ra, Bằng Giang cũng đề cập đến 4 công trình nghiên cứu khác có nhắc đến Trần Hữu Độ: *Thân thế và sự nghiệp nhà cách mạng Nguyễn An Ninh*. Phương Lan, Sài Gòn, 1970; *Chúng tôi làm báo*, Nguyễn Văn Trấn, TPHCM, 1981; *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925 - 1945*, Nguyễn Thành, Hà Nội, 1984; *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Trần Văn Giáp, tập 2, Hà Nội, 1972.

Trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* - tập 2, Trần Văn Giáp thông tin về Trần Hữu Độ được viết ở biên mục số 69 từ trang 168 - 169:

“Trần Hữu Độ, người Gò Công, Nam Bộ; không rõ ông sinh năm nào, là một nhân sĩ yêu nước nên sớm để tâm trước thuật. Từ năm 1925 đến 1929, ông cho xuất bản những tác phẩm tiến bộ như *Tiếng chuông truy hồn*, *Hồi trống tự do*...

Năm 1939 khi Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra đời, ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động rất tích cực, ông mất năm 1939.

Các tác phẩm của ông như: *Cách làm giàu*, Sài Gòn, Nhà in Lê Mai, 1924, 16 trang, P. 7892(7); *Thanh niên tu đức*. Sài Gòn, Bảo Tồn, 1928, 51 trang, M. 5476(21) - in lần hai, M. 5616(10); *Tiếng chuông truy hồn*. Sài Gòn, Nhà in Imprimerie du Centre, 1926, 20 trang, M. 4394(26); *Hồn độc lập*. Sài Gòn, Xưa nay, 1926, 25 trang, M. 4650(14); *Anh hùng tạo thời thế*, Sài Gòn, Nhà in Réveil saigonais, 1926, 40 trang, M. 4649(20); *Hồi trống tự do*. Sài Gòn, Nhà in Imprimerie du Centre, 1926, 17 trang, M. 4649(4) - in lần thứ hai, Sài Gòn, Xưa nay, 1926, 57 trang, M. 4813(14); *Tờ cờ mất quyền tự do*, Sài Gòn, Réveil Saigonais, 1926, 72 trang, M. 4895(3); *Tinh thần tự trợ*, Sài Gòn, Xưa nay, 1927, 38 trang, M. 4650(26); *Thần quyền lợi*, Sài Gòn, Bảo Tồn, 1927, 18 trang, M. 4650(27)

Về tác phẩm của Trần Hữu Độ, ngoài các tác phẩm Trần Văn Giáp đã đề cập, Bằng Giang (1992) đã liệt kê

thêm bốn tác phẩm là: *Cây dù gãy của nước Việt Nam* (1925); *Biện chứng pháp* (1936); *Mười công thức của Karl Marx làm cơ sở duy vật sử quan* (1936); *Đế quốc chủ nghĩa* (1937).

Nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu trong công trình *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* (tập 2) (1975), cũng có đề cập đến tác giả Trần Hữu Độ trong hai đoạn viết với ba điểm chủ yếu sau:

(1) Trần Hữu Độ là chủ nhân của Tồn Việt thư xã, thư xã này làm nhiều sách căn cứ vào tác phẩm của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, của cuộc vận động “tân văn hóa” Trung Quốc, ít nhiều bàn đến lý luận, tư tưởng. Về tính chất tư tưởng của thư xã này trong tình hình vận động chính trị đầu thế kỷ XX, Trần Văn Giàu có nhận xét: Các tài liệu của Phan Bội Châu và các chí sĩ đầu thế kỷ “đều là văn chương cổ vũ lòng yêu nước”, ý là các tài liệu này chỉ là tài liệu cổ động mà thôi, nó thiếu lý luận hay tư tưởng về đấu tranh cách mạng. Trong khi đó các tài liệu của Tồn Việt thư xã do Trần Hữu Độ phổ biến được ông nhận xét là có tư tưởng độc đáo: “Tuy vậy, Tồn Việt thư xã có một ít sách đạt một mức tư tưởng độc đáo nào đó” (Trần Văn Giàu, 1975: 554).

(2) Trong khi phân tích và nhận xét về tinh thần yêu nước thể hiện qua các thư xã: Nam Đồng thư xã, Cường Việt thư xã, Tồn Việt thư xã, Trần Văn Giàu có điểm bình sách *Thanh niên tu đức* của Trần Hữu Độ. Ông cho rằng

lập luận dựa trên thuyết tiến hóa của *Thanh niên tu độc* có điều lợi làm cho mọi người thấy được căn nguyên mất nước là do mình yếu hèn, rồi từ đó thúc đẩy tinh thần tự cường, nhưng có cái hại là nó dựa vào lý luận “vật cạnh thiên trạch”, “ưu thắng liệt bại” của thuyết tiến hóa để biện minh cho sự xâm lược của thực dân, “xóa án cho thực dân đế quốc”. Ông viết: “Lập luận của tác giả *Thanh niên tu độc* vô hình trung xui bạn đọc nghĩ rằng, nếu như thế, sự đi xâm phạm tự do của người khác là do bị thúc đẩy bởi quy luật khách quan, tự nhiên và nghiêm khắc, cho nên xét kỹ thì không phải là một cái tội” (Trần Văn Giàu, 1975: 564). Tuy nhiên, ông cũng đánh giá rất cao tác động tích cực của *Thanh niên tu độc* đến sự phấn phát tinh thần của xã hội. Quan điểm nhấn mạnh, khẳng định vai trò của dân với tiền đồ thịnh suy của dân tộc ở câu “xin đừng trông mong ở một hai người mà phải trông mong ở nơi muôn triệu người” trong *Thanh niên tu độc* đã được Trần Văn Giàu (1975: 571) tán thưởng “thật là có ý nghĩa của phát triển tư tưởng”. Trần Văn Giàu cho rằng vào những năm cuối thập niên 20 đầu thập niên 30 thế kỷ XX lý luận của thuyết tiến hóa về tiến bộ xã hội đã bị thay thế bằng lý luận cách mạng, nên tuy không tán thành cách lý giải về độc lập - nô lệ dựa trên cơ sở tiến hóa luận của *Thanh niên tu độc*, nhưng Trần Văn Giàu (1975: 571) có nhiều nhận xét đề cao *Thanh niên tu độc*: “Trần Hữu Độ đáp ứng một nhu cầu của tình hình xã hội là hô hào tuổi trẻ

trông cậy ở mình, tin tưởng vào sức mình, lo rèn luyện chí khí anh hùng của mình, góp sức làm cho cả dân tộc thành dân tộc anh hùng”. Hay là khi nhận xét về những yếu tố nho giáo trong suy tư và lập luận của Trần Hữu Độ, ông viết: “Tư tưởng rất cũ trong kho vũ khí tinh thần xưa mà vẫn còn thiết thực hết sức cho cuộc đấu tranh hiện đại” và “cũng là vũ khí tư tưởng xưa còn tác dụng mạnh đời nay” (Trần Văn Giàu, 1975: 573).

(3) “Đến những năm 30 thì chủ nhân của Tôn Việt thư xã hăng hái trở thành người theo chủ nghĩa Mác - Lênin tuy tuổi đã gần già” (Trần Văn Giàu, 1975: 573).

Với thông tin trên cho thấy, Trần Văn Giàu đã đánh giá cao về sự đóng góp của Trần Hữu Độ với cuộc vận động chính trị đương thời.

Ngoài ra, qua 2 tác phẩm *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* và *Văn học miền Nam nơi miền đất mới* cũng có sự ghi nhận của các tác giả về tiểu sử và tư tưởng Trần Hữu Độ.

Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Nguyễn Q Thắng - Nguyễn Bá Thế, 1991: 837-838): Trần Hữu Độ (1887 - 1945) được biết đến là nhà yêu nước, nhà văn, tự là Quân Hiến, quê ở Láng Thè, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Ông xuất thân từ gia đình nông dân có học chữ quốc ngữ, chữ Pháp.

Năm 1902 ông lên Sài Gòn tiếp xúc với các nhà yêu nước Trương Gia Tuân, Trương Gia Mô và các thân hữu Nguyễn Minh Chiếu, Nguyễn Viên Kiêu, Trần Chánh Chiếu.

Năm 1912 ông kết hôn với người em gái của Trương Gia Tuân, sống tại Sài Gòn, làm báo viết văn.

Ông là người chịu ảnh hưởng thuyết duy vật sớm nhất ở miền Nam, xuất bản sách biên khảo về chính trị, xã hội, dịch nhiều sách về chủ nghĩa dân quyền của các tác giả Trung Quốc. Tác phẩm của ông có nhiều ảnh hưởng trong giới học thuật.

Năm 1928, ông bị bắt giam tại Khám Lớn Sài Gòn, sách bị tịch thu. Ông và các bạn tù tuyệt thực phản đối. Ông bị án 18 tháng tù với tội “xúi dân làm loạn”.

Năm 1936, ông được trả tự do, hoạt động công khai trong phong trào *Đông Dương đại hội*, thành lập *Tân văn hóa tùng thư*. Thời gian này ông chịu ảnh hưởng học thuyết Mác xít rất rõ nét.

Năm 1941, ông bị Pháp bắt đày đi Bà Rá, năm 1943 được trả tự do. Ra tù ông hoạt động cho Đảng Cộng sản Đông Dương ở Sài Gòn, vận động thành lập Đông Dương văn sĩ liên đoàn.

Tháng 2/1945, ông mất tại Sài Gòn, thọ 68 tuổi<sup>(1)</sup>.

Tác phẩm *Văn học miền Nam nơi miền đất mới* (Nguyễn Q Thắng, 2007) đề cập đến Trần Hữu Độ từ trang 1.076 đến trang 1.080, nhưng có sự lặp lại những tài liệu, thông tin của Bằng Giang đã nói đến trong *Văn học quốc ngữ Nam Kỳ 1865 - 1930*.

## **2.2. Tự do - tâm điểm đấu tranh chính trị dân quyền của Trần Hữu Độ**

Trong bối cảnh đấu tranh chính trị dân quyền và truyền bá tư tưởng dân quyền đầu thế kỷ XX, Trần Hữu Độ đã chọn hai từ “tự do” làm tâm điểm để thể hiện quan điểm chính trị của mình. Thông qua việc đề xướng tự do, yêu cầu tự do, kêu gọi tranh đấu cho tự do, ông đưa ra những diễn ngôn về dân quyền, khẳng định các quyền của người dân, phê phán trực diện, thẳng thắn và mạnh mẽ thể chế chính trị thực dân Pháp. Trong *Hỏi trống tự do* xuất bản năm 1923, Trần Hữu Độ (1926a: 1) đã định nghĩa khái niệm về tự do: “Tự do là gì? – Tự do nghĩa là: Mình muốn làm chi tự ý mình, hay là mình không làm, mà hễ làm việc chi cũng không trái pháp luật. Cái tự do là cái biểu chứng của cái quyền lợi”. Sau khi định nghĩa khái niệm tự do, ông đặt ra vấn đề tự do của nước Việt Nam: “Hỏi lại trong nước Việt Nam ta có tự do hay không? – Có chớ, trong nước Việt Nam ta có tự do, song dân Annam bấy lâu ngờ ngác không biết dùng đến, bỏ trôi cho dị chủng giành giật hết” (Trần Hữu Độ, 1926a: 1). Nói “có tự do” là ông đứng trên quan niệm của triết học chính trị nhân quyền, khẳng định quyền tự do là cái quyền tự nhiên vốn có của con người, quyền này không phụ thuộc vào sự công nhận hay ban bố của người khác. Hễ đã là người trong chốn nhân gian là tất nhiên có quyền tự do. Tuy nhiên, theo nhận định của ông, dân ta đối với những quyền tự do của mình “chỉ nghi nghi ngại ngại như tuồng chiêm bao không hiểu gì hết” (Trần Hữu Độ, 1926a: 1). Ông nhận xét rằng dân ta

thấy người cầm đoán thì run sợ là vì “dân ta chưa hiểu rõ hai chữ tự do”, vì dân không biết rằng mình vốn có các quyền tự do không ai ngăn cấm được, trong khi đó ở các nước văn minh người dân ý thức rất mạnh mẽ về quyền tự do của họ, “các nước văn minh bên Âu, Mỹ người ta đặng hưởng cái quyền tự do rồi, thì cái quyền tự do ấy, chẳng phải chính phủ cầm được, quốc dân cầm mà thôi” (Trần Hữu Độ, 1926a: 2). Vì dân mình không hiểu tự do, không yêu cầu tự do, không tranh đấu giành quyền tự do, không cương quyết bảo vệ tự do của mình nên “những việc chi mà dân Annam ta may mà đặng gọi là tự do đó, thì đều nhờ chính phủ cho phép, không cấm cản, gọi là tự do của Annam ta! Mà nhứt thời chính phủ cấm đi, tức thì sự tự do ấy tiêu tan mất hết, không còn bóng dạng chi nữa... Như vậy thì dân Annam ta chỉ có cái nô lệ tự do đó thôi” (Trần Hữu Độ, 1926a: 2). Thuật ngữ hay là khái niệm “nô lệ tự do” do Trần Hữu Độ viết ra đã cực tả cái tình trạng ma mị của chính trị thực dân ở Việt Nam thời kỳ đầu thế kỷ XX, cực tả cái thân phận bi thảm của người Việt Nam: Tự do làm nô lệ. Dân Việt Nam tự do làm nô lệ, là một nhận định được Trần Hữu Độ viết ra đầy phần uất nhưng cũng đầy lý tính sắc bén khi nhìn về thực trạng của dân tộc mình. Vì “nô lệ tự do” nên một dân tộc hai mươi triệu dân “không có một người nào được gọi là tự do”, con người Việt Nam chỉ có “cái hình chất của sinh mạng” mà không có được “cái tinh thần của sanh

mạng”, cho nên người Việt Nam “thì khác chi một con thú vậy” (Trần Hữu Độ, 1926a: 2).

Tiếp theo *Hỏi trống tự do*, Trần Hữu Độ xuất bản *Tờ có mất quyền tự do* (1926). Trong tác phẩm này ông đã đặt nổi bật 4 quyền tự do: 1) Tự do về chính trị; 2) Tự do về tôn giáo; 3) Tự do về dân tộc; 4) Tự do về kinh tế. Bốn quyền tự do đó là điểm khác biệt căn bản giữa “hắc ám thời đại” – thời đại của chuyên chế, độc đoán, áp bức - và “văn minh tự do” – thời đại chính trị tự do, thời đại dân tộc tự do, thời đại sanh kế tự do. Vì cho rằng hai chữ tự do là đặc điểm chính yếu của lịch sử thế giới cận hiện đại, ông đã trình bày một niên biểu lịch sử của các cuộc vận động tự do bắt đầu từ năm 1524 với cuộc vận động tự do tôn giáo ở Thụy Sĩ và đến năm 1925 với cuộc khởi nghĩa của Maroc chống lại thực dân Pháp và Tây Ban Nha để giành tự do cho dân tộc. Qua bảng niên biểu đó, ông khẳng định tự do là động lực của lịch sử: “từ mấy trăm năm nay những cái đại sự trong thế giới không có việc nào mà chẳng phải bởi nơi cái *động lực của tự do* mà ra” (Trần Hữu Độ, 1926b: 8). Tại đây, về mặt thuật ngữ, chúng tôi nhận thấy thuật ngữ “động lực của tự do” được Trần Hữu Độ viết ra vào năm 1926 có một ý nghĩa đặc biệt cả ở phương diện ngôn ngữ lẫn phương diện tư tưởng. Sở dĩ chúng tôi chú ý như vậy là vì trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI (2013), tức là khoảng 100 năm sau đó, trong tác phẩm *Freedom Rising: Human*



*Empowerment and the Quest for Emancipation* (Tự do bùng lên: sự trao quyền cho con người và yêu cầu giải phóng), Christian Welzel, nhà xã hội học chính trị người Đức, đã coi tự do như là động lực phát triển của các xã hội đương đại, ông đã đưa ra một lý thuyết về sự liên hệ giữa “tự do - phát triển”/và “không tự do - kém phát triển” (Welzel, C. 2013). Vì tự do là động lực phát triển, tiến bộ nên Trần Hữu Độ kêu gọi người dân Việt Nam phải “đi tìm kiếm mà đòi lại tự do” đã bị mất, và vì tự do là quyền tự nhiên nên ông nhấn mạnh “kêu bằng đòi chứ chẳng phải xin” (Trần Hữu Độ, 1926b: 9).

*Tờ cơ mất quyền tự do* ghi rõ những quyền tự do dân tộc Việt Nam bị mất: 1) Quyền tự do tham dự vào quyền chính trị; 2) Quyền tự do dân tộc kiến quốc; 3) Quyền tự do hội tập lại đồng người; 4) Quyền tự do xuất bản; 5) Quyền tự do ngôn luận; 6) Quyền tự do trước thuật; 7) Quyền tự do hành động; 8) Quyền tự do giao thông (Trần Hữu Độ, 1926b: 10).

Dưới ngòi bút của Trần Hữu Độ (1926b: 11), thuật ngữ “tự do” - được

viết hoa “Tự do” - xuất hiện trong tình thái ngữ cảnh tràn đầy cảm xúc thống thiết: “Đồng bào ơi! Phải biết: cái Tự do là biểu chứng của cái quyền lợi, cái Tự do là cái tinh thần của sanh mạng ta”. Trong diễn đạt ngôn ngữ của Trần Hữu Độ, từ “phải biết” hàm ý rằng “tự do” là một tri thức, và tri thức về tự do “là cái quốc nào là trí tuệ là trình độ tri thức của dân tộc”, và trong thế giới hiện đại khi kiến thức trở thành yếu tố quyết định cho sự cạnh tranh sinh tồn và đua chen tiến bộ “lấy óc mà chơi với óc” (Trần Hữu Độ, 1926b: 18) thì *trình độ dân trí* là nền tảng sức mạnh của quốc gia (Tân Nam Tử, 1925: 17).

### 3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh của cuộc đấu tranh chính trị dân quyền đầu thế kỷ XX, chúng ta nhận thấy thông qua các tác phẩm có tính chính luận, Trần Hữu Độ đã đóng góp rất nhiều vào việc truyền bá tư tưởng dân quyền, cổ xúy tranh đấu dân quyền. Bằng văn phong, ngôn ngữ và cách lập luận riêng, Trần Hữu Độ đã cất lên một tiếng nói độc đáo và tràn đầy cảm xúc mạnh mẽ cho tương lai độc lập và tiến bộ của dân tộc. □

### CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Năm mất của Trần Hữu Độ theo công trình nghiên cứu này là 1945, khác với công trình nghiên cứu của Trần Văn Giáp ở trên cho rằng ông mất năm 1939.

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bằng Giang. 1992. *Văn học quốc ngữ Nam Kỳ 1865 - 1930*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
2. Lê Âm (dịch). 1983. *Thơ văn Phan Châu Trinh*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
3. Nguyễn Q Thắng. 2007. *Văn học miền Nam nơi miền đất mới*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
4. Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Bá thế. 1991. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

5. Nguyễn Thành. 1984. *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925 - 1945*. Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Trấn. 1981. *Chúng tôi làm báo*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
7. Phương Lan. 1970. *Thân thể và sự nghiệp nhà cách mạng Nguyễn An Ninh*. Sài Gòn
8. Tân Nam Tử. 1925. *Dân đạo và dân quyền*. Sài Gòn: Nhà in Xưa-Nay.
9. Trần Hữu Độ. 1926a. *Hồi trống tự do*. Sài Gòn: Nhà in Imprimerie du Centre; in lần thứ hai năm 1926. Nhà in Xưa-Nay.
10. Trần Hữu Độ. 1926b. *Tờ cờ mất quyền tự do*. Sài Gòn: Réveil saigonais.
11. Trần Văn Giáp. 1972. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 2. Hà Nội.
12. Trần Văn Giàu (chủ biên). 1987. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
13. Trần Văn Giàu. 1975. *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* (tập 2). TPHCM: Nxb. TPHCM.
14. Welzel, C. 2013. *Freedom Rising: Human Empowerment and the Quest for Emancipation*. Cambridge University Press.